

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LONG XUYÊN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 113/2024/DS-ST
Ngày 26 tháng 3 năm 2024
V/v “Tranh chấp hợp đồng
mua bán”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYÊN, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Tấn Hậu - Bà Đặng Thị Mỹ Hương

Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Trung Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều Diễm - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2024/TLST-DS, ngày 09 tháng 01 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 93/2024/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 02 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 121/2024/QĐST-DS ngày 01 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH H1. Địa chỉ Công ty: Số D T, khóm B, phường B, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. Người đại diện theo pháp luật: Bà Phạm Thị Như B - Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 20/10/2023.

Bà Liêu Thị Hoàng Y, sinh năm 1998. Địa chỉ thường trú: Số A K, phường L, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ liên lạc: Số C H, Phường C, quận G, Tp. Hồ Chí Minh. Vắng mặt

Ông Phan Hòa N, sinh năm 1987. Địa chỉ thường trú: Khóm Đ, phường M, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. Địa chỉ liên lạc: Số C H, Phường C, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: 2.1. Ông Lê Văn K

2.2. Bà Quách Thị N1.

Cùng nơi cư trú: Tổ B, ấp M, xã M, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.
Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng các lời khai trong quá trình giải quyết ông Phan Hòa N đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Công ty TNHH H1 cùng ông Lê Văn K và bà Quách Thị N1 có mối quan hệ làm ăn mua bán với nhau, ông K và bà N1 là khách hàng mua thuốc thú y và thức ăn thủy sản của Công ty TNHH H1. Trong quá trình làm ăn, Công ty TNHH H1 đã cung cấp đúng, đầy đủ thuốc thú y và thức ăn thủy sản mà vợ chồng ông K và bà N1 yêu cầu. Để tạo điều kiện cho bên mua thì Công ty TNHH H1 có cho thanh toán gởi đầu, mua trước trả tiền sau. Đến ngày 31/12/2019, hai bên tiến hành đối chiếu và xác nhận công nợ, theo đó, số tiền ông K và bà N1 còn nợ Công ty TNHH H1 là 637.049.000 đồng. Ngay trong ngày xác nhận công nợ, ông K và bà N1 có trả cho Công ty H1 số tiền 214.215.500 đồng, còn nợ lại 422.833.500 đồng. Kể từ thời điểm nêu trên cho đến nay ông K và bà N1 không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ, Công ty TNHH H1 nhiều lần liên hệ nhưng ông K, bà N1 tìm lý do tránh mặt. Do ông K, bà N1 không trả nợ là xâm phạm đến quyền lợi hợp pháp của Công ty TNHH H1, nên Công ty TNHH H1 yêu cầu buộc ông Lê Văn K và bà Quách Thị N1 liên đới trả cho Công ty TNHH H1 MêKhông tiền vốn và lãi còn nợ tính đến ngày xét xử là 599.014.125đ (Năm trăm chín mươi chín triệu, không trăm mười bốn nghìn, một trăm hai mươi lăm đồng). Trong đó: Nợ gốc 422.833.500 đồng; nợ lãi 176.180.625 đồng.

Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bản chính Biên bản xác nhận công nợ do bà Quách Thị N1 ký tên xác nhận ngày 31/12/2019.

Quá trình thụ lý giải quyết vụ án bị đơn ông Lê Văn K và bà Quách Thị N1 mặc dù được niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Phiên tòa được mở lần thứ hai, ông K và bà N1 tiếp tục vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, của đương sự và đề xuất việc giải quyết vụ án như sau: Thẩm phán chấp hành đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự về thẩm quyền thụ lý giải quyết, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp. Thủ tục tố tụng, niêm yết thực hiện đúng quy định. Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xét xử vụ án. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 116, 117, 118, 119, 280, 357, 440, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015; khoản 2 Điều 26

của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà Quách Thị N1 phải trả 422.833.500 đồng tiền gốc. Về tiền lãi chậm trả, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn với mức lãi suất 10%/năm từ ngày lập biên bản xác nhận nợ ngày 31/12/2019. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc ông Lê Văn K có nghĩa vụ liên đới với bà N1 trả nợ cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Công ty TNHH H1 khởi kiện ông Lê Văn K và bà Quách Thị N1 về tranh chấp hợp đồng mua bán. Ông K và bà N1 cư ngụ tại xã M, thành phố Long Xuyên nên Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Phiên tòa hôm nay mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng ông K và bà N1 vắng mặt không có lý do; đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

[2.1]. Công ty TNHH H1 khởi kiện yêu cầu ông Lê Văn K và bà Quách Thị N1 có nghĩa vụ liên đới trả tiền mua bán còn nợ và nợ lãi tính đến ngày xét xử là 599.014.125đ (Năm trăm chín mươi chín triệu, không trăm mười bốn nghìn, một trăm hai mươi lăm đồng). Trong đó: Nợ gốc 422.833.500 đồng; nợ lãi 176.180.625 đồng.

Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bản chính Biên bản xác nhận công nợ do bà Quách Thị N1 ký tên xác nhận ngày 31/12/2019.

[2.2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hội đồng xét xử nhận thấy, theo bản chính Biên bản xác nhận công nợ ngày 31/12/2019 thể hiện Công ty TNHH H1 thông báo nợ cho ông Lê Văn K với số tiền nợ 637.049.000 đồng, do bà Quách Thị N1 ký tên xác nhận cùng ngày 31/12/2019. Tuy nhiên, nguyên đơn thừa nhận bị đơn đã trả được 214.215.500 đồng, chỉ khởi kiện khoản nợ gốc 422.833.500 đồng và nợ lãi chậm trả từ ngày xác nhận công nợ đến nay là 176.180.625 đồng.

Xét thấy, giao dịch dân sự giữa nguyên đơn và bị đơn được xác lập trên cơ sở tự nguyện, nội dung và hình thức giao dịch không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp quy định tại các Điều 116, 117, 118, 119, 430 Bộ luật dân sự năm 2015 nên phát sinh quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên.

[3]. Theo Phiếu yêu cầu xác minh của Tòa án tại Công an xã Mỹ Hòa Hưng, thành phố Long Xuyên ngày 11 tháng 01 năm 2024 thể hiện: Dương sự Lê Văn K, Quách Thị N1 có đăng ký thường trú tại tổ B, ấp M, xã M, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

[4]. Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù được niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng ông K, bà N1 vắng mặt không có lý do, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải cũng không có văn bản trình bày ý kiến, không cung cấp tài liệu chứng cứ đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH H1 để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trong vụ án này. Do bị đơn vắng mặt Tòa án đã thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho bị đơn biết nhưng ông K, bà N1 vẫn không có ý kiến nhằm phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Phiên tòa được mở xét xử lần thứ hai, ông K và bà N1 tiếp tục vắng mặt không có lý do là đã từ bỏ quyền, nghĩa vụ của bị đơn quy định tại khoản 5 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5]. Qua lời trình bày của đương sự, xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, xét thấy, theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định “Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ bản chính Biên bản xác nhận công nợ ngày 31/12/2019 để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về số tiền nợ. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc thừa nhận bị đơn đã trả 214.215.500 đồng, chỉ yêu cầu trả 422.833.500 đồng trong khoản nợ bà N1 xác nhận 637.049.000 đồng.

Về yêu cầu tính lãi, xét thấy, sau khi bà N1 ký tên xác nhận công nợ đến nay chưa thanh toán cho nguyên đơn là đã chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền quy định tại khoản 3 Điều 440, Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 nên nguyên đơn yêu cầu trả lãi với mức lãi suất 10%/năm là có căn cứ, theo đó, từ ngày xác nhận công nợ (31/12/2019) đến ngày xét xử (26/3/2024) là hơn 04 năm 02 tháng, nhưng nguyên đơn tính tròn 50 tháng với số tiền lãi yêu cầu 176.180.625 đồng là có lợi cho bị đơn, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về yêu cầu buộc ông K và bà N1 liên đới trả nợ, xét thấy, theo Biên bản xác nhận công nợ ngày 31/12/2019 chỉ có bà N1 xác nhận nợ, nguyên đơn không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh ông K và bà N1 là vợ chồng, đồng thời cũng không cung cấp chứng cứ gì thể hiện khoản nợ Công ty TNHH H1 yêu cầu là nợ phát sinh từ giao dịch do ông K và bà N1 cùng thỏa thuận, xác lập hoặc nợ do ông K, bà N1 thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình theo quy định tại Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc ông K cùng liên đới nghĩa vụ trả nợ với bà N1, như ý kiến đề nghị của đại diện Viện

kiểm sát. Do đó, tổng vốn và lãi bà Quách Thị N1 có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH H1 là 599.014.125đ (Năm trăm chín mươi chín triệu, không trăm mười bốn nghìn, một trăm hai mươi lăm đồng).

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 6; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Quách Thị N1 phải chịu 27.960.565đ (Hai mươi bảy triệu, chín trăm sáu mươi nghìn, năm trăm sáu mươi lăm đồng) trên số tiền phải trả cho Công ty TNHH H1 599.014.125 đồng.

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận, nên Công ty TNHH H1 được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 116, 117, 118, 119, 280, 357, 430, 440, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 6; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 2, Điều 6; Điều 7; Điều 7a; Điều 9 và Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (Được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH H1 đối với bà Quách Thị N1. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH H1 đối với ông Lê Văn K.

Buộc bà Quách Thị N1 có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH H1 số tiền 599.014.125đ (Năm trăm chín mươi chín triệu, không trăm mười bốn nghìn, một trăm hai mươi lăm đồng).

Về án phí: Bà Quách Thị N1 chịu 27.960.565đ (Hai mươi bảy triệu, chín trăm sáu mươi nghìn, năm trăm sáu mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Công ty TNHH H1 được nhận lại 13.675.000đ (Mười ba triệu, sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001411, ngày 09/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại

Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7; Điều 7a; Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi gửi:

- Tòa án ND tỉnh An Giang;
- VKS ND TPLX;
- Thi hành án DS TPLX;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng./.

(đã ký)

Nguyễn Thị Hoa